

Khóa học 38 - Khai giảng ngày 31/10/2011

**KẾT QUẢ THI AVCB A2 KHÓA HỌC 38 ĐỢT THI TRƯỚC TẾT ÂM LỊCH 2012**

STT	MSSV	Họ Tên		Tổng ngày nghỉ	Kiểm tra 15'		Kiểm tra giữa kỳ Hệ số 2	Điểm chuyên cần	Trung bình kiểm tra	Trung bình học phần	Thi kết thúc	Tổng kết	Lớp chính quy	Kết quả	Ghi chú
					Điểm tích cực Hệ số 1	a3									
1	307091009	Trần Bá	Chiến	3	5.0	4.0	6.0	1.0	5.3	6.3	3.5	4.3	CĐ CĐT 09A	Rớt	38-A2-F5.11L
2	307091014	Nguyễn Tiến	Dũng	0	8.0	7.0	6.0	1.0	6.8	7.8	8.0	7.9	CĐ CĐT 09A	Đậu	38-A2-F5.11L
3	307101071	Nguyễn Hữu	Thường	4	7.0	6.0	5.0	0.5	5.8	6.3	5.2	5.5	CĐ CĐT 10A	Đậu	38-A2-F5.10L
4	307101121	Nguyễn Văn	Lợi	3	6.3	6.5	5.8	1.0	6.1	7.1	3.7	4.7	CĐ CĐT 10B	Đậu	38-A2-F6.12L
5	110000218	Lý Đức	Văn	0	7.0	5.0	6.0	1.0	6.0	7.0	5.0	5.6	CD CDT 11A	Đậu	38-A2-F5.10L
6	110000043	Hà Văn	Quang	1	7.0	8.0	8.0	1.0	7.8	8.8	8.0	8.2	CD CDT 11B	Đậu	38-A2-F5.10C
7	110000807	Trần Đức	Thiện	2	7.0	7.5	8.3	1.0	7.8	8.8	7.3	7.7	CD CDT 11B	Đậu	38-A2-F6.12L
8	301101159	Lê Mậu	Phong	3	4.0	5.0	5.0	1.0	4.8	4.8	3.4	3.8	CĐ CK 10B	Rớt	38-A2-F5.6L
9	301101160	Phạm Thanh	Phong	5	6.0	6.0	7.0	0.5	6.5	7.0	6.8	6.9	CĐ CK 10B	Đậu	38-A2-F5.10C
10	301101170	Vũ Văn Nam	Sơn	4	4.0	5.0	5.0	0.5	4.8	4.8	3.4	3.8	CĐ CK 10B	Rớt	38-A2-F5.6L
11	301101179	Nguyễn Minh	Thế	5	7.0	7.0	7.0	0.5	7.0	7.5	5.5	6.1	CĐ CK 10B	Đậu	38-A2-F5.10C
12	301101214	Phan Như	Cường	4	5.0	6.0	5.0	0.5	5.3	5.8	4.3	4.7	CĐ CK 10C	Đậu	38-A2-F6.12L
13	301101219	Đỗ Doãn	Dũng	3	6.0	5.0	6.0	1.0	5.8	6.8	2.2	3.6	CĐ CK 10C	Rớt	38-A2-F5.10L
14	301101230	Nguyễn Văn	Hoan	0	7.0	5.0	6.0	1.0	6.0	7.0	3.9	4.8	CĐ CK 10C	Đậu	38-A2-F5.10L
15	301101266	Trần Anh	Tâm	6	5.0	6.0	5.0	0.5	5.3	5.8	2.2	3.3	CĐ CK 10C	Rớt	38-A2-F5.10C
16	110000127	Nguyễn Thế Bình	Nam	1	6.0	6.0	7.0	1.0	6.5	7.5	4.1	5.1	CD CK 11A	Đậu	38-A2-F5.10L
17	110000194	Nguyễn Trí	Dũng	0	7.0	6.0	6.0	1.0	6.3	7.3	5.6	6.1	CD CK 11B	Đậu	38-A2-F5.10L
18	110000098	Vũ Ngọc	Hoàng	0	8.0	7.0	6.0	1.0	6.8	7.8	6.5	6.9	CD CK 11B	Đậu	38-A2-F5.11C
19	110000177	Đỗ Ngọc	Phát	5	7.0	6.0	6.0	0.5	6.3	6.8	5.2	5.7	CD CK 11B	Đậu	38-A2-F5.10L
20	110000193	Trần Minh	Phong	3	7.0	5.0	6.0	1.0	6.0	7.0	4.5	5.3	CD CK 11B	Đậu	38-A2-F5.10L
21	110000192	Đỗ Minh	Thái	1	7.0	5.0	7.0	1.0	6.5	7.5	5.5	6.1	CD CK 11B	Đậu	38-A2-F5.10L
22	110000269	Phạm Anh	Thân	0	8.0	6.0	5.0	1.0	6.0	7.0	5.7	6.1	CD CK 11B	Đậu	38-A2-F5.11L
23	110000268	Võ Hoàng	Văn	1	7.0	8.0	6.0	1.0	6.8	7.8	6.3	6.7	CD CK 11B	Đậu	38-A2-F5.11L
24	110000217	Nguyễn Thành	Công	0	7.0	6.0	6.0	1.0	6.3	7.3	6.3	6.6	CD CK 11C	Đậu	38-A2-F5.10L
25	110000036	Võ Phi	Hùng	2	7.0	8.0	7.0	1.0	7.3	8.3	6.9	7.3	CD CK 11C	Đậu	38-A2-F5.10C
26	110000324	Nguyễn Ngọc Đình	Hưng	0	8.0	7.0	7.0	1.0	7.3	8.3	4.9	5.9	CD CK 11C	Đậu	38-A2-F5.11C
27	110000035	Võ Minh	Huy	2	7.0	7.0	7.0	1.0	7.0	8.0	5.3	6.1	CD CK 11C	Đậu	38-A2-F5.10C
28	110000327	Đặng Vương	Linh	0	10.0	6.0	7.0	1.0	7.5	8.5	6.2	6.9	CD CK 11C	Đậu	38-A2-F5.11C
29	110000238	Bùi Hữu	Lộc	0	7.0	5.0	6.0	1.0	6.0	7.0	7.1	7.1	CD CK 11C	Đậu	38-A2-F5.11L
30	110000863	Nguyễn Đình	Quyền	2	6.0	7.0	6.0	1.0	6.3	7.3	6.6	6.8	CD CK 11C	Đậu	38-A2-F6.12L
31	110000239	Đình Công	Trí	0	7.0	9.0	7.0	1.0	7.5	8.5	7.4	7.7	CD CK 11C	Đậu	38-A2-F5.11L

Khóa học 38 - Khai giảng ngày 31/10/2011

**KẾT QUẢ THI AVCB A2 KHÓA HỌC 38 ĐỢT THI TRƯỚC TẾT ÂM LỊCH 2012**

STT	MSSV	Họ Tên		Tổng ngày nghỉ	Kiểm tra 15'		Kiểm tra giữa kỳ Hệ số 2	Điểm chuyên cần	Trung bình kiểm tra	Trung bình học phần	Thi kết thúc	Tổng kết	Lớp chính quy	Kết quả	Ghi chú
					Điểm tích cực Hệ số 1	a3									
32	110000325	Ngô Quang	Vinh	0	6.0	5.0	6.0	1.0	5.8	6.8	5.6	5.9	CD CK 11C	Đậu	38-A2-F5.11L
33	110000699	Hồ Hoàng	Bảo	0	7.0	7.0	6.0	1.0	6.5	7.5	8.2	8.0	CD CK 11D	Đậu	38-A2-F5.6L
34	110000814	Phan Toóp	Ca	3	8.0	8.0	9.0	1.0	8.5	9.5	8.1	8.5	CD CK 11D	Đậu	38-A2-F6.12L
35	110000804	Võ Đại Phú	Cường	0	8.0	8.0	7.8	1.0	7.9	8.9	8.2	8.4	CD CK 11D	Đậu	38-A2-F6.12L
36	110000809	Nguyễn Trọng	Tá	2	6.0	7.0	6.0	1.0	6.3	7.3	4.7	5.5	CD CK 11D	Đậu	38-A2-F6.12L
37	110000410	Hà Trường	An	1	8.0	8.0	8.0	1.0	8.0	9.0	6.6	7.3	CD DDT 11A	Đậu	38-A2-F5.6L
38	110000386	Dương Văn	Dũng	5	5.0	4.0	5.0	0.5	4.8	4.8	4.0	4.2	CD DDT 11A	Rớt	38-A2-F5.6L
39	110000299	Nguyễn Hữu	Lộc	1	6.0	7.0	8.0	1.0	7.3	8.3	5.3	6.2	CD DDT 11B	Đậu	38-A2-F5.11L
40	110000698	Nguyễn Thành	Tân	4	6.0	6.0	7.0	0.5	6.5	7.0	5.2	5.7	CD DDT 11B	Đậu	38-A2-F5.6L
41	110000075	Nguyễn Thanh	Danh	0	6.0	7.0	7.0	1.0	6.8	7.8	7.0	7.2	CD DDT 11C	Đậu	38-A2-F5.11C
42	110000087	Nguyễn Nhân	Hậu	2	10.0	8.0	7.0	1.0	8.0	9.0	8.3	8.5	CD DDT 11C	Đậu	38-A2-F5.11C
43	110000207	Phan Thành	Hưng	0	6.0	7.0	8.0	1.0	7.3	8.3	6.9	7.3	CD DDT 11C	Đậu	38-A2-F5.11C
44	110000260	Trương Bá	Lộc	1	5.0	7.0	6.0	1.0	6.0	7.0	7.8	7.6	CD DDT 11C	Đậu	38-A2-F5.11L
45	110000076	Nguyễn Khắc	Nghĩa	0	10.0	7.0	7.0	1.0	7.8	8.8	6.5	7.2	CD DDT 11C	Đậu	38-A2-F5.11C
46	110000063	Lê Văn	Phi	0	6.0	7.0	7.0	1.0	6.8	7.8	8.0	7.9	CD DDT 11C	Đậu	38-A2-F5.11C
47	110000715	Nguyễn Ngọc	Sơn	4	5.0	5.0	6.0	0.5	5.5	6.0	3.0	3.9	CD DDT 11C	Rớt	38-A2-F5.6L
48	110000086	Trần Minh	Toàn	7				0.0	0.0	0.0	5.6	5.6	CD DDT 11C	Đậu	38-A2-F5.11C
49	110000738	Phạm Hữu	Vinh	2	6.0	8.0	5.0	1.0	6.0	7.0	6.8	6.9	CD DDT 11C	Đậu	38-A2-F6.12C
50	110000221	Liều Quốc	Đông	0	7.0	5.0	6.0	1.0	6.0	7.0	6.6	6.7	CD DDT 11D	Đậu	38-A2-F5.10L
51	110000150	Võ Hoàng	Khang	1	7.0	6.0	7.0	1.0	6.8	7.8	7.6	7.6	CD DDT 11D	Đậu	38-A2-F5.10L
52	110000149	Nguyễn Đặng Anh	Khoa	3	7.0	6.0	6.0	1.0	6.3	7.3	8.7	8.3	CD DDT 11D	Đậu	38-A2-F5.10L
53	110000865	Nguyễn Trọng	Ngân	6	5.0	5.0	6.5	0.5	5.8	6.3	6.4	6.4	CD DDT 11D	Đậu	38-A2-F6.12L
54	110000515	Nguyễn Hoàng	Oai	2	6.0	6.0	5.0	1.0	5.5	6.5	6.3	6.4	CD DDT 11D	Đậu	38-A2-F6.12C
55	110000025	Trịnh Minh Vĩnh	Phát	3	5.0	6.0	6.0	1.0	5.8	6.8	4.4	5.1	CD DDT 11D	Đậu	38-A2-F5.10C
56	110000118	Nguyễn Hữu	Phương	0	10.0	7.0	7.0	1.0	7.8	8.8	7.8	8.1	CD DDT 11D	Đậu	38-A2-F5.11C
57	110000119	Nguyễn Việt	Quốc	4	9.0	6.0	7.0	0.5	7.3	7.8	6.6	6.9	CD DDT 11D	Đậu	38-A2-F5.11C
58	110000117	Trần Anh	Tú	1	10.0	7.0	7.0	1.0	7.8	8.8	8.2	8.4	CD DDT 11D	Đậu	38-A2-F5.11C
59	110000196	Phan Huy	Bình	1	6.0	6.0	6.0	1.0	6.0	7.0	3.9	4.8	CD DDT 11E	Đậu	38-A2-F5.10L
60	110000203	Trương Chí	Cường	2	7.0	6.0	6.0	1.0	6.3	7.3	8.6	8.2	CD DDT 11E	Đậu	38-A2-F5.10L
61	110000074	Phạm Thành	Nhân	0	10.0	6.0	7.0	1.0	7.5	8.5	7.3	7.7	CD DDT 11E	Đậu	38-A2-F5.11C
62	303091124	Lê Văn	Thủy	3	7.0	5.0	6.0	1.0	6.0	7.0	3.3	4.4	CD ĐIỆN 09A	Rớt	38-A2-F5.10L

Khóa học 38 - Khai giảng ngày 31/10/2011

**KẾT QUẢ THI AVCB A2 KHÓA HỌC 38 ĐỢT THI TRƯỚC TẾT ÂM LỊCH 2012**

STT	MSSV	Họ Tên		Tổng ngày nghỉ	Kiểm tra 15'/ Điểm tích cực		Kiểm tra giữa kỳ	Điểm chuyên cần	Trung bình kiểm tra	Trung bình học phần	Thi kết thúc	Tổng kết	Lớp chính quy	Kết quả	Ghi chú	
					Hệ số 1	Hệ số 2										
					a1	a2	a3									
63	303091150	Nguyễn Minh	Bảo	7				0.0	0.0	0.0	3.4	3.4	CĐ ĐIỆN 09B	Rớt	38-A2-F5.10L	
64	303091277	Đình Văn	Toàn	1	7.0	9.0	7.0	1.0	7.5	8.5	3.6	5.1	CĐ ĐIỆN 09B	Đậu	38-A2-F5.10C	
65	303101005	Nguyễn Văn	Cường	5	5.0	5.0	5.0	0.5	5.0	5.5	4.8	5.0	CĐ ĐIỆN 10A	Đậu	38-A2-F5.10C	
66	303101065	Hồ Xuân	Thiện	5	5.0	5.0	6.0	0.5	5.5	6.0	3.8	4.5	CĐ ĐIỆN 10A	Rớt	38-A2-F5.10C	
67	303101080	Tổng Viết Anh	Tuân	3	6.0			1.0	1.5	1.5	3.2	2.7	CĐ ĐIỆN 10A	Rớt	38-A2-F5.10L	
68	303101087	Nguyễn Võ	An	1	7.0	9.0	7.0	1.0	7.5	8.5	5.0	6.1	CĐ ĐIỆN 10B	Đậu	38-A2-F5.10C	
69	303101094	Nguyễn Hữu	Chiến	1	7.0	8.0	6.0	1.0	6.8	7.8	4.9	5.8	CĐ ĐIỆN 10B	Đậu	38-A2-F5.10C	
70	303101140	Nguyễn Hồng	Phúc	1	7.0	8.0	7.0	1.0	7.3	8.3	7.9	8.0	CĐ ĐIỆN 10B	Đậu	38-A2-F5.10C	
71	303101191	Trần Quang	Đại	3	6.0	6.0	6.0	1.0	6.0	7.0	4.8	5.5	CĐ ĐIỆN 10C	Đậu	38-A2-F5.10C	
72	303101208	Chúc Võ Danh	Khoa	3	6.0	7.0	5.0	1.0	5.8	6.8	5.0	5.5	CĐ ĐIỆN 10C	Đậu	38-A2-F5.10C	
73	305081033	Lê Thành	Khang	4	5.0	6.0	5.0	0.5	5.3	5.8	3.0	3.8	CĐ ĐT 08A	Rớt	38-A2-F5.10C	
74	305091205	Lê Thành	Sang	0	7.5	8.0	9.0	1.0	8.4	9.4	8.1	8.5	CĐ ĐT 09B	Đậu	38-A2-F6.12L	
75	110000297	Nguyễn Bá	Hoàng	2	4.0	5.0	7.0	1.0	5.8	6.8	6.2	6.4	CD DTTT 11A	Đậu	38-A2-F5.11L	
76	110000247	Nguyễn Thế	Long	1	7.0	6.0	5.0	1.0	5.8	6.8	5.1	5.6	CD DTTT 11A	Đậu	38-A2-F5.11L	
77	110000137	Phan Huỳnh	Như	1	7.0	7.0	6.0	1.0	6.5	7.5	7.6	7.6	CD DTTT 11A	Đậu	38-A2-F5.10L	
78	110000434	Hồ Văn	Quang	1	8.0	8.0	5.0	1.0	6.5	7.5	6.7	6.9	CD DTTT 11A	Đậu	38-A2-F6.12C	
79	110000806	Lê Bá	Toàn	1	6.0	6.5	8.3	1.0	7.3	8.3	8.2	8.2	CD DTTT 11A	Đậu	38-A2-F6.12L	
80	110000051	Nguyễn Hoàng Anh	Tuấn	2	9.0	8.0	9.0	1.0	8.8	9.8	6.0	7.1	CD DTTT 11A	Đậu	38-A2-F5.10C	
81	110000219	Lê Phước	Việt	1	7.0	6.0	6.0	1.0	6.3	7.3	5.9	6.3	CD DTTT 11A	Đậu	38-A2-F5.10L	
82	110000175	Lê Văn	Đạt	0	7.0	6.0	7.0	1.0	6.8	7.8	6.0	6.5	CD DTTT 11B	Đậu	38-A2-F5.10L	
83	110000387	Nguyễn Thị Lê	Dung	0	6.0	6.0	7.0	1.0	6.5	7.5	5.0	5.8	CD DTTT 11B	Đậu	38-A2-F5.6L	
84	110000667	Nguyễn Tấn	Duy	2	8.3	7.3	7.0	1.0	7.4	8.4	5.5	6.4	CD DTTT 11B	Đậu	38-A2-F6.12L	
85	110000291	Nguyễn Hữu	Hoàng	1	5.0	4.0	5.0	1.0	4.8	4.8	###	30.1	CD DTTT 11B	Đậu	38-A2-F5.11L	
86	110000466	Lê Hoài	Linh	0	7.0	7.0	8.0	1.0	7.5	8.5	8.6	8.6	CD DTTT 11B	Đậu	38-A2-F6.12C	
87	110000388	Lê Thị Kim	Ngân	2	7.0	7.0	8.0	1.0	7.5	8.5	4.9	6.0	CD DTTT 11B	Đậu	38-A2-F5.6L	
88	110000808	Nguyễn Tấn	Nhật	2	7.5	8.0	9.0	1.0	8.4	9.4	8.2	8.6	CD DTTT 11B	Đậu	38-A2-F6.12L	
89	110000338	Đình Thiên	Sáng	3	6.0	7.0	4.0	1.0	5.3	6.3	4.9	5.3	CD DTTT 11B	Đậu	38-A2-F5.11L	
90	110000336	Nguyễn Quốc	Tuấn	0	3.0	3.0	4.0	1.0	3.5	3.5	2.5	2.8	CD DTTT 11B	Rớt	38-A2-F5.11L	
91	308091005	Phạm Hải	Bằng	3	5.0	6.0	5.0	1.0	5.3	6.3	3.0	4.0	CĐ ĐTVT 09A	Rớt	38-A2-F5.10C	
92	308091008	Hồ Tuấn	Cảnh	3	5.0	6.0	5.0	1.0	5.3	6.3	2.8	3.8	CĐ ĐTVT 09A	Rớt	38-A2-F5.10C	
93	308091091	Phạm Thanh	Phong	5	6.0	6.0	7.0	0.5	6.5	7.0	6.4	6.6	CĐ ĐTVT 09A	Đậu	38-A2-F5.10C	

Khóa học 38 - Khai giảng ngày 31/10/2011

**KẾT QUẢ THI AVCB A2 KHÓA HỌC 38 ĐỢT THI TRƯỚC TẾT ÂM LỊCH 2012**

STT	MSSV	Họ Tên		Tổng ngày nghỉ	Kiểm tra 15'/ Điểm tích cực		Kiểm tra giữa kỳ	Điểm chuyên cần	Trung bình kiểm tra	Trung bình học phần	Thi kết thúc	Tổng kết	Lớp chính quy	Kết quả	Ghi chú	
					Hệ số 1	Hệ số 2										
					a1	a2	a3									
94	308091194	Vy Văn	Hồng	5	4.0	5.0	5.0	0.5	4.8	4.8	3.3	3.7	CĐ ĐTVT 09B	Rớt	38-A2-F5.6L	
95	308101143	Nguyễn Thành	Đạt	5	5.0	6.0	6.0	0.5	5.8	6.3	4.6	5.1	CĐ ĐTVT 10B	Đậu	38-A2-F5.10C	
96	308101251	Nguyễn Thành	An	5	3.0	5.2	0.0	0.5	2.0	2.0	1.9	1.9	CĐ ĐTVT 10C	Rớt	38-A2-F6.12L	
97	310091129	Mai Quốc	Việt	5	7.0	5.0	5.0	0.5	5.5	6.0	5.2	5.4	CĐ KT 09A	Đậu	38-A2-F5.6L	
98	110000514	Huỳnh Thị Mỹ	Chi	0	9.0	9.0	8.0	1.0	8.5	9.5	9.4	9.4	CD KT 11A	Đậu	38-A2-F6.12C	
99	110000350	Nguyễn Tuấn	Đạt	3	5.0	5.0	6.0	1.0	5.5	6.5	5.6	5.9	CD KT 11A	Đậu	38-A2-F5.6L	
100	110000316	Vũ Thị	Hương	1	3.0	6.0	7.0	1.0	5.8	6.8	5.3	5.7	CD KT 11A	Đậu	38-A2-F5.11L	
101	110000044	Trần Thị Hải	Linh	1	5.0	7.0	7.0	1.0	6.5	7.5	7.6	7.6	CD KT 11A	Đậu	38-A2-F5.10C	
102	110000120	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên	3	7.0	6.0	6.0	1.0	6.3	7.3	8.6	8.2	CD KT 11A	Đậu	38-A2-F5.10L	
103	110000315	Đỗ Thị Kim	Oanh	0	6.0	5.0	4.0	1.0	4.8	4.8	5.6	5.3	CD KT 11A	Đậu	38-A2-F5.11L	
104	110000352	Đình Phương	Thảo	0	7.0	9.0	9.0	1.0	8.5	9.5	8.1	8.5	CD KT 11A	Đậu	38-A2-F5.6L	
105	110000317	Nguyễn Huỳnh Minh	Thư	0	4.0	5.0	6.0	1.0	5.3	6.3	4.6	5.1	CD KT 11A	Đậu	38-A2-F5.11L	
106	110000160	Trần Lê Thái	Thuận	3	7.0	6.0	7.0	1.0	6.8	7.8	6.9	7.2	CD KT 11A	Đậu	38-A2-F5.10L	
107	110000206	Cao Thị Ngọc	Trân	0	7.0	6.0	7.0	1.0	6.8	7.8	7.3	7.4	CD KT 11A	Đậu	38-A2-F5.10L	
108	110000045	Huỳnh Thị Phương	Trang	0	8.0	8.0	7.0	1.0	7.5	8.5	6.7	7.2	CD KT 11A	Đậu	38-A2-F5.10C	
109	110000046	Võ Thị Thanh	Tuyết	1	7.0	8.0	7.0	1.0	7.3	8.3	8.3	8.3	CD KT 11A	Đậu	38-A2-F5.10C	
110	110000091	Nguyễn Minh	Anh	1	9.0	8.0	8.0	1.0	8.3	9.3	7.6	8.1	CD KT 11B	Đậu	38-A2-F5.11C	
111	110000432	Hà Thiên	Bảo	5	8.0	6.0	6.0	0.5	6.5	7.0	6.0	6.3	CD KT 11B	Đậu	38-A2-F5.11C	
112	110000089	Lê Thị	Hương	0	7.0	7.0	7.0	1.0	7.0	8.0	5.0	5.9	CD KT 11B	Đậu	38-A2-F5.11C	
113	110000682	Trần Thị Thu	Huyền	0	8.0	9.0	8.0	1.0	8.3	9.3	8.8	8.9	CD KT 11B	Đậu	38-A2-F6.12C	
114	110000683	Võ Thị Khoa	Lơ	1	9.0	9.0	5.0	1.0	7.0	8.0	9.4	9.0	CD KT 11B	Đậu	38-A2-F6.12C	
115	110000684	Nguyễn Thị Bảo	Ngân	1	10.0	9.0	8.0	1.0	8.8	9.8	8.5	8.9	CD KT 11B	Đậu	38-A2-F6.12C	
116	110000737	Nguyễn Thị Diễm	Phương	0	10.0	10.0	8.0	1.0	9.0	10.0	9.6	9.7	CD KT 11B	Đậu	38-A2-F6.12C	
117	110000095	Nguyễn Minh	Tân	6	9.0	6.0	7.0	0.5	7.3	7.8	7.4	7.5	CD KT 11B	Đậu	38-A2-F5.11C	
118	110000094	Trần Hứa Công	Thành	0	6.0	7.0	6.0	1.0	6.3	7.3	8.0	7.8	CD KT 11B	Đậu	38-A2-F5.11C	
119	110000092	Hà Thị Minh	Thư	0	10.0	7.0	7.0	1.0	7.8	8.8	6.8	7.4	CD KT 11B	Đậu	38-A2-F5.11C	
120	110000090	Nguyễn Thùy Ngọc	Trâm	1	9.0	8.0	7.0	1.0	7.8	8.8	7.9	8.2	CD KT 11B	Đậu	38-A2-F5.11C	
121	110000648	Huỳnh Vũ Minh	Trang	1	8.0	8.0	7.0	1.0	7.5	8.5	8.4	8.4	CD KT 11B	Đậu	38-A2-F6.12C	
122	110000744	Nguyễn Thanh	Tuyền	1	8.0	9.0	8.0	1.0	8.3	9.3	6.7	7.5	CD KT 11B	Đậu	38-A2-F5.6L	
123	110000685	Nguyễn Thị Cẩm	Xuyên	1	9.0	8.0	8.0	1.0	8.3	9.3	9.4	9.4	CD KT 11B	Đậu	38-A2-F6.12C	
124	304091022	Lê Tuấn	Em	3	5.0	5.0	6.0	1.0	5.5	6.5	2.5	3.7	CĐ NL 09	Rớt	38-A2-F5.6L	

Khóa học 38 - Khai giảng ngày 31/10/2011

**KẾT QUẢ THI AVCB A2 KHÓA HỌC 38 ĐỢT THI TRƯỚC TẾT ÂM LỊCH 2012**

STT	MSSV	Họ Tên		Tổng ngày nghỉ	Kiểm tra 15'/ Điểm tích cực		Kiểm tra giữa kỳ	Điểm chuyên cần	Trung bình kiểm tra	Trung bình học phần	Thi kết thúc	Tổng kết	Lớp chính quy	Kết quả	Ghi chú
					Hệ số 1	Hệ số 2									
					a1	a2	a3								
125	304091069	Bùi Quốc	Nhật	7				0.0	0.0	0.0	2.9	2.9	CĐ NL 09	Rớt	38-A2-F5.10L
126	304091122	Trương Thanh	Tùng	3	7.0	6.0	5.0	1.0	5.8	6.8	3.5	4.5	CĐ NL 09	Rớt	38-A2-F5.6L
127	304101007	Đình Văn	Bút	1	7.0	6.0	7.0	1.0	6.8	7.8	5.5	6.2	CĐ NL 10	Đậu	38-A2-F5.10L
128	110000249	Lê Trường	An	2	8.0	6.0	6.0	1.0	6.5	7.5	7.4	7.4	CD NL 11	Đậu	38-A2-F5.11C
129	110000064	Lê Đình	Cần	1	5.0	6.0	7.0	1.0	6.3	7.3	6.1	6.4	CD NL 11	Đậu	38-A2-F5.11C
130	110000240	Nguyễn Hải	Đặng	3	9.0	6.0	7.0	1.0	7.3	8.3	7.2	7.5	CD NL 11	Đậu	38-A2-F5.11C
131	110000681	Nguyễn Văn	Hiếu	1	8.0	8.0	7.0	1.0	7.5	8.5	6.5	7.1	CD NL 11	Đậu	38-A2-F6.12C
132	110000281	Huỳnh Bá	Hộ	0	5.0	5.0	4.0	1.0	4.5	4.5	5.1	4.9	CD NL 11	Đậu	38-A2-F5.11L
133	110000714	Nguyễn Tấn	Lộc	1	9.0	8.5	9.3	1.0	9.0	10.0	6.9	7.8	CD NL 11	Đậu	38-A2-F6.12L
134	110000121	Nguyễn Trọng	Nhân	2	7.0	5.0	5.0	1.0	5.5	6.5	6.3	6.4	CD NL 11	Đậu	38-A2-F5.10L
135	110000225	Võ Đông	Thương	0	7.0	4.0	9.0	1.0	7.3	8.3	5.4	6.3	CD NL 11	Đậu	38-A2-F5.11L
136	110000248	Ngô Văn	Tịnh	1	3.0	7.0	5.0	1.0	5.0	6.0	3.7	4.4	CD NL 11	Rớt	38-A2-F5.11L
137	110000085	Phùng Tấn	Xuân	2	6.0	7.0	7.0	1.0	6.8	7.8	5.9	6.5	CD NL 11	Đậu	38-A2-F5.11C
138	302101277	Nguyễn Xuân	Lộc	1	5.0	5.0	5.0	1.0	5.0	6.0	7.9	7.3	CĐ ÔTÔ 10C	Đậu	38-A2-F5.10C
139	302101276	Tô Tuấn	Long	2	5.0	5.0	6.0	1.0	5.5	6.5	4.6	5.2	CĐ ÔTÔ 10C	Đậu	38-A2-F5.10C
140	302101350	Tô Văn	Tuấn	1	5.0	5.0	6.0	1.0	5.5	6.5	6.3	6.4	CĐ ÔTÔ 10C	Đậu	38-A2-F5.10C
141	302101418	Trần Nguyên	Niên	3	5.0	5.0	5.0	1.0	5.0	6.0	4.9	5.2	CĐ ÔTÔ 10D	Đậu	38-A2-F5.10C
142	302101453	Lý Bàn	Thọai	3	6.0	6.0	7.0	1.0	6.5	7.5	6.1	6.5	CĐ ÔTÔ 10D	Đậu	38-A2-F5.10C
143	110000697	Trần Hữu	Đến	5	7.0	7.0	6.0	0.5	6.5	7.0	2.9	4.1	CD OTO 11A	Rớt	38-A2-F5.6L
144	110000220	Nguyễn Đình	Hiếu	1	7.0	6.0	6.0	1.0	6.3	7.3	4.0	5.0	CD OTO 11A	Đậu	38-A2-F5.10L
145	110000067	Nguyễn Đức Minh	Phương	0	6.0	8.0	7.0	1.0	7.0	8.0	4.7	5.7	CD OTO 11B	Đậu	38-A2-F5.11C
146	110000017	Trần Huỳnh	Bảo	2	5.0	6.0	6.0	1.0	5.8	6.8	2.8	4.0	CD OTO 11C	Rớt	38-A2-F5.10C
147	110000290	Bùi Huy	Cường	2	8.0	6.0	6.0	1.0	6.5	7.5	5.5	6.1	CD OTO 11C	Đậu	38-A2-F5.11L
148	110000570	Lê Thành	Long	0	6.5	7.0	7.5	1.0	7.1	8.1	8.3	8.2	CD OTO 11D	Đậu	38-A2-F6.12L
149	110000224	Đỗ Văn	Phúc	0	8.0	6.0	7.0	1.0	7.0	8.0	7.5	7.7	CD OTO 11D	Đậu	38-A2-F5.10L
150	110000222	Đỗ Văn	Tài	0	7.0	5.0	7.0	1.0	6.5	7.5	4.5	5.4	CD OTO 11D	Đậu	38-A2-F5.10L
151	110000509	Nguyễn Hữu	Vinh	3	7.0	10.0	8.0	1.0	8.3	9.3	6.8	7.5	CD OTO 11D	Đậu	38-A2-F6.12C
152	309091010	Nguyễn Thái	Châu	2	6.1	7.2	7.0	1.0	6.8	7.8	5.0	5.8	CĐ TĐ 09	Đậu	38-A2-F6.12L
153	309091021	Lê Bá	Dũng	6	5.0	6.0	6.0	0.5	5.8	6.3	4.8	5.2	CĐ TĐ 09	Đậu	38-A2-F5.6L
154	309091066	Đoàn Công	Minh	3	5.0	5.0	5.0	1.0	5.0	6.0	2.8	3.8	CĐ TĐ 09	Rớt	38-A2-F5.6L
155	309091106	Đình Xuân	Tiên	2	6.0	6.0	6.0	1.0	6.0	7.0	3.8	4.8	CĐ TĐ 09	Đậu	38-A2-F5.11C

Khóa học 38 - Khai giảng ngày 31/10/2011

**KẾT QUẢ THI AVCB A2 KHÓA HỌC 38 ĐỢT THI TRƯỚC TẾT ÂM LỊCH 2012**

STT	MSSV	Họ Tên		Tổng ngày nghỉ	Kiểm tra 15' Điểm tích cực Hệ số 1		Kiểm tra giữa kỳ Hệ số 2	Điểm chuyên cần	Trung bình kiểm tra	Trung bình học phần	Thi kết thúc	Tổng kết	Lớp chính quy	Kết quả	Ghi chú
					a1	a2	a3								
156	309091112	Phạm Bá	Tùng	5	5.0	5.0	6.0	0.5	5.5	6.0	3.8	4.5	CĐ TĐ 09	Rớt	38-A2-F5.10C
157	110000258	Võ Thanh	Danh	0	5.0	9.0	5.0	1.0	6.0	7.0	5.1	5.7	CD TD 11A	Đậu	38-A2-F5.11L
158	110000259	Châu Minh	Trí	2	7.0	7.0	5.0	1.0	6.0	7.0	5.9	6.2	CD TD 11A	Đậu	38-A2-F5.11L
159	110000471	Nguyễn Trần Ái	Quốc	3	8.0	8.0	6.0	1.0	7.0	8.0	6.2	6.7	CD TH 11A	Đậu	38-A2-F6.12C
160	110000470	Hà Nguyễn Trí	Tài	4	9.0	9.0	7.0	0.5	8.0	8.5	8.8	8.7	CD TH 11A	Đậu	38-A2-F6.12C
161	110000716	Huỳnh Hoài	Thương	0	8.0	8.0	8.0	1.0	8.0	9.0	6.3	7.1	CD TH 11B	Đậu	38-A2-F5.6L
162	110000088	Đình Thành	An	1	8.0	8.0	6.0	1.0	7.0	8.0	6.5	7.0	CD TH 11C	Đậu	38-A2-F5.11C
163	110000065	Trần Quốc	Cường	3	7.0	6.0	7.0	1.0	6.8	7.8	5.2	6.0	CD TH 11C	Đậu	38-A2-F5.11C
164	110000452	Nguyễn Phú	Khánh	2	8.0	8.0	8.0	1.0	8.0	9.0	4.7	6.0	CD TH 11C	Đậu	38-A2-F5.6L
165	110000027	Nguyễn Trương	Nam	3	7.0	7.0	7.0	1.0	7.0	8.0	3.7	5.0	CD TH 11C	Đậu	38-A2-F5.10C
166	110000066	Từ Chí	Quang	0	9.0	8.0	7.0	1.0	7.8	8.8	7.6	7.9	CD TH 11C	Đậu	38-A2-F5.11C
167	110000073	Võ Nhựt	Tân	2	8.0	6.0	7.0	1.0	7.0	8.0	7.8	7.9	CD TH 11C	Đậu	38-A2-F5.11C
168	110000068	Lê Hoàng	Vũ	0	8.0	5.0	6.0	1.0	6.3	7.3	5.4	6.0	CD TH 11C	Đậu	38-A2-F5.10L
169	461101008	Hoàng Quốc	Bằng	3	5.0	7.0	6.0	1.0	6.0	7.0	5.6	6.0	CĐN CGKL 10	Đậu	38-A2-F5.10C
170	461101012	Phạm Văn	Dũng	2	6.0	5.0	6.0	1.0	5.8	6.8	4.3	5.0	CĐN CGKL 10	Đậu	38-A2-F5.10C
171	461101034	Phạm Duy	Long	3	6.0	5.0	5.0	1.0	5.3	6.3	6.9	6.7	CĐN CGKL 10	Đậu	38-A2-F5.10C
172	461101039	Lê Thanh	Nghị	4	6.0	6.0	5.0	0.5	5.5	6.0	4.1	4.7	CĐN CGKL 10	Đậu	38-A2-F5.10C
173	461101068	Nguyễn Thành	Trung	1	5.0	7.0	5.0	1.0	5.5	6.5	5.8	6.0	CĐN CGKL 10	Đậu	38-A2-F5.10C
174	466081051	Nguyễn Văn	Kiên	0	7.0	7.0	6.0	1.0	6.5	7.5	5.9	6.4	CĐN ĐCN 08A	Đậu	38-A2-F6.12C
175	466081095	Nguyễn Văn Tấn	Tài	3	7.0	7.5	5.5	1.0	6.4	7.4	8.3	8.0	CĐN ĐCN 08A	Đậu	38-A2-F6.12L
176	466081128	Nguyễn Thành	Duy	7				0.0	0.0	0.0	1.3	1.3	CĐN ĐCN 08B	Rớt	38-A2-F5.10L
177	466081159	Nguyễn Đăng	Khoa	0	7.0	5.0	7.0	1.0	6.5	7.5	2.1	3.7	CĐN ĐCN 08B	Rớt	38-A2-F5.10L
178	466091002	Dương Quốc	Anh	3	6.0	6.0	5.0	1.0	5.5	6.5	3.0	4.1	CĐN ĐCN 09A	Rớt	38-A2-F5.11L
179	466091004	Hồ Hoàng	Anh	4	6.0	7.0	6.0	0.5	6.3	6.8	4.1	4.9	CĐN ĐCN 09A	Đậu	38-A2-F5.11L
180	466091005	Võ Thế	Anh	10				0.0	0.0	0.0	3.0	3.0	CĐN ĐCN 09A	Rớt	38-A2-F5.11L
181	466091006	Lâm Thái	Bảo	3	6.0	7.0	4.0	1.0	5.3	6.3	5.3	5.6	CĐN ĐCN 09A	Đậu	38-A2-F5.11L
182	466091007	Tùng Thượng	Cai	6	5.0	3.0	4.0	0.5	4.0	4.0	4.8	4.6	CĐN ĐCN 09A	Rớt	38-A2-F5.11L
183	466091011	Trần Viễn	Chí	4	6.0	6.0	4.0	0.5	5.0	5.5	2.9	3.7	CĐN ĐCN 09A	Rớt	38-A2-F5.11L
184	466091042	Nguyễn Quang	Lương	2	4.0	4.0	4.0	1.0	4.0	4.0	5.4	5.0	CĐN ĐCN 09A	Đậu	38-A2-F5.11L
185	466091047	Hồ Quốc	Nhân	1	9.0	7.0	7.0	1.0	7.5	8.5	6.9	7.4	CĐN ĐCN 09A	Đậu	38-A2-F5.11C
186	466091053	Nguyễn Duy	Phước	3	10.0	7.0	7.0	1.0	7.8	8.8	3.8	5.3	CĐN ĐCN 09A	Đậu	38-A2-F5.11C

Khóa học 38 - Khai giảng ngày 31/10/2011

**KẾT QUẢ THI AVCB A2 KHÓA HỌC 38 ĐỢT THI TRƯỚC TẾT ÂM LỊCH 2012**

STT	MSSV	Họ Tên		Tổng ngày nghỉ	Kiểm tra 15'		Kiểm tra giữa kỳ Hệ số 2	Điểm chuyên cần	Trung bình kiểm tra	Trung bình học phần	Thi kết thúc	Tổng kết	Lớp chính quy	Kết quả	Ghi chú
					Điểm tích cực Hệ số 1	a3									
187	466091057	Nguyễn Gia	Quyết	6	6.0	7.0	6.0	0.5	6.3	6.8	5.4	5.8	CĐN ĐCN 09A	Đậu	38-A2-F5.11C
188	466091064	Bùi Đức	Thịnh	2	8.0	7.0	7.0	1.0	7.3	8.3	6.7	7.2	CĐN ĐCN 09A	Đậu	38-A2-F5.11C
189	466091069	Nguyễn Văn	Trí	3	10.0	10.0	7.0	1.0	8.5	9.5	6.5	7.4	CĐN ĐCN 09A	Đậu	38-A2-F5.11C
190	466091074	Đoàn Mạnh	Trường	3	7.0	7.0	7.0	1.0	7.0	8.0	3.8	5.1	CĐN ĐCN 09A	Đậu	38-A2-F5.11C
191	466091084	Nguyễn Tiến	Vững	3	9.0	7.0	7.0	1.0	7.5	8.5	6.2	6.9	CĐN ĐCN 09A	Đậu	38-A2-F5.11C
192	466091085	Nguyễn Hữu Việt	Ý	6	6.0	6.0	6.0	0.5	6.0	6.5	6.6	6.6	CĐN ĐCN 09A	Đậu	38-A2-F5.11C
193	466091108	Nguyễn Duy	Khương	3	7.0	6.0	5.0	1.0	5.8	6.8	4.7	5.3	CĐN ĐCN 09B	Đậu	38-A2-F5.6L
194	466091111	Đỗ Công	Lệnh	4	5.0	7.0	5.0	0.5	5.5	6.0	4.4	4.9	CĐN ĐCN 09B	Đậu	38-A2-F5.6L
195	466091115	Nguyễn Thanh	Mẫn	3	6.0	7.0	5.0	1.0	5.8	6.8	5.1	5.6	CĐN ĐCN 09B	Đậu	38-A2-F5.6L
196	466091117	Nguyễn Quang	Minh	0	5.0	5.0	6.0	1.0	5.5	6.5	7.7	7.3	CĐN ĐCN 09B	Đậu	38-A2-F5.10C
197	466091119	Phạm Võ Hoàng	Minh	1	8.0	6.0	7.0	1.0	7.0	8.0	8.4	8.3	CĐN ĐCN 09B	Đậu	38-A2-F5.11C
198	466091142	Nguyễn Đức	Tài	3	7.0	7.0	6.0	1.0	6.5	7.5	3.1	4.4	CĐN ĐCN 09B	Rớt	38-A2-F5.6L
199	466091144	Lại Phạm Thiện	Tâm	2	5.0	7.0	5.0	1.0	5.5	6.5	3.7	4.5	CĐN ĐCN 09B	Rớt	38-A2-F5.6L
200	466091145	Võ Đình	Tấn	5	7.0	8.0	6.0	0.5	6.8	7.3	3.7	4.8	CĐN ĐCN 09B	Đậu	38-A2-F5.6L
201	466091148	Võ Minh	Thông	4	7.0	8.0	7.0	0.5	7.3	7.8	4.3	5.3	CĐN ĐCN 09B	Đậu	38-A2-F5.6L
202	466091154	Nguyễn Hoài	Tộc	3	7.0	7.0	8.0	1.0	7.5	8.5	4.0	5.4	CĐN ĐCN 09B	Đậu	38-A2-F5.6L
203	466101077	Nguyễn Thế	Thành	3	4.0	6.0	7.0	1.0	6.0	7.0	3.6	4.6	CĐN ĐCN 10A	Rớt	38-A2-F5.11L
204	466101082	Lê Hoàng	Tiến	3	4.0	5.0	5.0	1.0	4.8	4.8	2.6	3.2	CĐN ĐCN 10A	Rớt	38-A2-F5.11L
205	466101113	Nguyễn Hữu	Đạo	2	9.0	8.0	7.0	1.0	7.8	8.8	6.4	7.1	CĐN ĐCN 10B	Đậu	38-A2-F5.11C
206	466101175	Vũ Hoàng Duy	Tân	0	6.0	7.0	7.0	1.0	6.8	7.8	4.2	5.3	CĐN ĐCN 10B	Đậu	38-A2-F5.11C
207	467081097	Nguyễn Hà Huy	Bảo	3	5.0	5.0	5.0	1.0	5.0	6.0	5.2	5.4	CĐN ĐTCN	Đậu	38-A2-F6.12L
208	467081137	Nguyễn Văn	Nhìn	4	5.0	5.5	5.5	0.5	5.4	5.9	4.3	4.8	CĐN ĐTCN	Đậu	38-A2-F6.12L
209	467081149	Nguyễn Viết	Tài	1	8.0	8.0	8.0	1.0	8.0	9.0	6.9	7.5	CĐN ĐTCN 08B	Đậu	38-A2-F6.12C
210	467081075	Lê Trung	Tín	1	8.0	8.0	9.0	1.0	8.5	9.5	7.4	8.0	CĐN ĐTCN 08B	Đậu	38-A2-F5.10C
211	467091052	Võ Hồng	Nhân	5	5.0	6.0	5.0	0.5	5.3	5.8	2.1	3.2	CĐN ĐTCN 09	Rớt	38-A2-F5.10C
212	110000477	Hà Kim	Huyền	3	7.0	6.0	5.0	1.0	5.8	6.8	7.6	7.3	CDN KT 11A	Đậu	38-A2-F6.12C
213	110000476	Nguyễn Thu	Thảo	4	7.0	7.0	8.0	0.5	7.5	8.0	7.4	7.6	CDN KT 11A	Đậu	38-A2-F6.12C
214	110000481	Cao Thị Anh	Thư	0	8.0	8.0	7.0	1.0	7.5	8.5	8.7	8.6	CDN KT 11A	Đậu	38-A2-F6.12C
215	110000494	Nguyễn Thị Thu	Thủy	0	9.0	8.0	7.0	1.0	7.8	8.8	7.8	8.1	CDN KT 11A	Đậu	38-A2-F6.12C
216	110000475	Lê Thị	Trang	0	9.0	7.0	6.0	1.0	7.0	8.0	7.7	7.8	CDN KT 11A	Đậu	38-A2-F6.12C
217	465101053	Trần Hoàng	Nghĩa	0	7.0	5.0	6.0	1.0	6.0	7.0	4.7	5.4	CĐN ÔTÔ 10A	Đậu	38-A2-F5.10L

Khóa học 38 - Khai giảng ngày 31/10/2011

**KẾT QUẢ THI AVCB A2 KHÓA HỌC 38 ĐỢT THI TRƯỚC TẾT ÂM LỊCH 2012**

STT	MSSV	Họ Tên	Tổng ngày nghỉ	Kiểm tra 15'/ Điểm tích cực		Kiểm tra giữa kỳ	Điểm chuyên cần	Trung bình kiểm tra	Trung bình học phần	Thi kết thúc	Tổng kết	Lớp chính quy	Kết quả	Ghi chú
				Hệ số 1	Hệ số 2	Hệ số 3								
				a1	a2	a3								
218	110000463	Nguyễn Trần Thanh Nhã	0	8.0	8.0	6.0	1.0	7.0	8.0	8.3	8.2	CDN SCCK 11	Đậu	38-A2-F6.12C
219	469081107	Nguyễn Minh Hiếu	2	6.0	5.0	5.0	1.0	5.3	6.3	7.6	7.2	CĐN SCMT 08B	Đậu	38-A2-F5.10C
220	469091054	Nguyễn Thành Luân	3	5.0	5.0	5.0	1.0	5.0	6.0	4.8	5.2	CĐN SCMT 09	Đậu	38-A2-F5.10C
221	469081070	Lê Nam Thịnh	5	5.0	5.0	6.0	0.5	5.5	6.0	4.2	4.7	CĐN SCMT 09	Đậu	38-A2-F5.10C
222	221081087	Lê Văn Thấy	5	6.0	6.0	7.0	0.5	6.5	7.0	7.2	7.1	TC CTCK 08A	Đậu	38-A2-F5.11C
223	221101007	Nguyễn Văn Du	2	6.0	7.0	6.0	1.0	6.3	7.3	4.0	5.0	TC CTCK 10A	Đậu	38-A2-F5.11C
224	221101010	Lê Hồng Dương	2	7.0	6.0	6.0	1.0	6.3	7.3	7.1	7.1	TC CTCK 10A	Đậu	38-A2-F5.10L
225	221101011	Nguyễn Xuân Dương	2	7.0	6.0	7.0	1.0	6.8	7.8	5.5	6.2	TC CTCK 10A	Đậu	38-A2-F5.11C
226	221101019	Nguyễn Hồng Giang	5	6.0	6.0	6.0	0.5	6.0	6.5	4.7	5.2	TC CTCK 10A	Đậu	38-A2-F5.11C
227	221101026	Đoàn Nguyễn Huy	4	6.0	7.0	6.0	0.5	6.3	6.8	4.5	5.2	TC CTCK 10A	Đậu	38-A2-F5.11C
228	221101032	Nguyễn Đắc Lợi	0	7.0	6.0	7.0	1.0	6.8	7.8	6.4	6.8	TC CTCK 10A	Đậu	38-A2-F5.11C
229	221101043	Phạm Tấn Phong	0	7.0	5.0	6.0	1.0	6.0	7.0	4.1	5.0	TC CTCK 10A	Đậu	38-A2-F5.10L
230	221101073	Kiều Quang Tiến	2	6.0	5.0	5.0	1.0	5.3	6.3	6.4	6.4	TC CTCK 10A	Đậu	38-A2-F6.12C
231	221101074	Nguyễn Việt Tiến	1	9.0	6.0	7.0	1.0	7.3	8.3	6.8	7.2	TC CTCK 10A	Đậu	38-A2-F6.12C
232	221101082	Lâm Quang Việt	0	4.0	6.0	6.0	1.0	5.5	6.5	6.8	6.7	TC CTCK 10A	Đậu	38-A2-F6.12C
233	110000300	Nguyễn Thanh Sơn	1	4.0	9.0	7.0	1.0	6.8	7.8	3.1	4.5	TC CTCK 11A	Rớt	38-A2-F5.11L
234	110000433	Nguyễn Thanh Sơn	3	7.0	7.0	6.0	1.0	6.5	7.5	5.7	6.2	TC CTCK 11A	Đậu	38-A2-F5.6L
235	110000519	Lê Việt Tân	0	6.0	6.0	6.0	1.0	6.0	7.0	7.2	7.1	TC CTCK 11A	Đậu	38-A2-F6.12C
236	110000505	Phạm Văn Thắng	5	7.0	6.0	6.0	0.5	6.3	6.8	6.9	6.9	TC CTCK 11A	Đậu	38-A2-F6.12C
237	110000864	Vòng Ngọc Thành	1	6.0	7.0	5.3	1.0	5.9	6.9	5.3	5.8	TC CTCK 11A	Đậu	38-A2-F6.12L
238	110000301	Phạm Trần Trí	4	6.0	7.0	6.0	0.5	6.3	6.8	4.3	5.0	TC CTCK 11A	Đậu	38-A2-F5.11L
239	110000656	Nguyễn Đăng Khoa	5	4.0	6.0	4.0	0.5	4.5	4.5	6.2	5.7	TC CTCK 11B	Đậu	38-A2-F6.12C
240	110000765	Ngô Thành Luân	3	5.0	6.0	7.0	1.0	6.3	7.3	5.3	5.9	TC CTCK 11B	Đậu	38-A2-F6.12L
241	110000742	Võ Thanh Nghĩa	1	7.0	7.0	5.0	1.0	6.0	7.0	7.9	7.6	TC CTCK 11B	Đậu	38-A2-F6.12C
242	110000718	Huỳnh Văn So Nis	4	5.0	5.0	5.0	0.5	5.0	5.5	4.6	4.9	TC CTCK 11B	Đậu	38-A2-F5.6L
243	110000743	Nguyễn Hữu Phúc	2	5.0	5.0	5.0	1.0	5.0	6.0	3.9	4.5	TC CTCK 11B	Rớt	38-A2-F5.6L
244	110000740	Lâm Ngọc Thành	1	7.0	8.0	5.0	1.0	6.3	7.3	9.2	8.6	TC CTCK 11B	Đậu	38-A2-F6.12C
245	110000741	Lê Tấn Thành	2	7.0	7.0	5.0	1.0	6.0	7.0	7.2	7.1	TC CTCK 11B	Đậu	38-A2-F6.12C
246	110000719	Trần Vĩ Thành	5	4.0	5.0	5.0	0.5	4.8	4.8	3.3	3.7	TC CTCK 11B	Rớt	38-A2-F5.6L
247	110000653	Nguyễn Hoàng Thi	0	4.0	5.0	5.0	1.0	4.8	4.8	7.7	6.8	TC CTCK 11B	Đậu	38-A2-F6.12C
248	110000651	Nguyễn Duy Bảo Thiện	1	6.0	7.0	5.0	1.0	5.8	6.8	7.6	7.3	TC CTCK 11B	Đậu	38-A2-F6.12C

Khóa học 38 - Khai giảng ngày 31/10/2011

**KẾT QUẢ THI AVCB A2 KHÓA HỌC 38 ĐỢT THI TRƯỚC TẾT ÂM LỊCH 2012**

STT	MSSV	Họ Tên		Tổng ngày nghỉ	Kiểm tra 15'/ Điểm tích cực		Kiểm tra giữa kỳ	Điểm chuyên cần	Trung bình kiểm tra	Trung bình học phần	Thi kết thúc	Tổng kết	Lớp chính quy	Kết quả	Ghi chú	
					Hệ số 1	Hệ số 2										
					a1	a2	a3									
249	110000654	Trần Quang	Thịnh	1	4.0	6.0	5.0	1.0	5.0	6.0	7.9	7.3	TC CTCK 11B	Đậu	38-A2-F6.12C	
250	110000655	Hà Quốc	Thuận	0	5.0	7.0	6.0	1.0	6.0	7.0	6.4	6.6	TC CTCK 11B	Đậu	38-A2-F6.12C	
251	110000700	Lê Công	Tính	5	4.0	5.0	5.0	0.5	4.8	4.8	4.8	4.8	TC CTCK 11B	Đậu	38-A2-F5.6L	
252	110000657	Lương Văn	Triều	1	6.0	6.0	5.0	1.0	5.5	6.5	6.2	6.3	TC CTCK 11B	Đậu	38-A2-F6.12C	
253	110000652	Đình Nguyên Anh	Tuấn	1	4.0	7.0	6.0	1.0	5.8	6.8	4.9	5.5	TC CTCK 11B	Đậu	38-A2-F6.12C	
254	110000739	Phạm Quốc	Đổng	1	8.0	7.0	6.0	1.0	6.8	7.8	6.5	6.9	TC CTCK 11C	Đậu	38-A2-F6.12C	
255	110000385	Võ Hoàng	Đức	2	5.0	5.0	5.0	1.0	5.0	6.0	2.9	3.8	TC CTCK 11C	Rớt	38-A2-F5.6L	
256	110000642	Nguyễn Duy	Kha	3	5.0	5.0	6.0	1.0	5.5	6.5	2.8	3.9	TC CTCK 11C	Rớt	38-A2-F5.6L	
257	110000641	Nguyễn Trường	Khang	2	5.0	5.0	5.0	1.0	5.0	6.0	6.1	6.1	TC CTCK 11C	Đậu	38-A2-F5.6L	
258	110000462	Phạm Hồng	Ngọc	0	7.0	8.0	6.0	1.0	6.8	7.8	8.8	8.5	TC CTCK 11C	Đậu	38-A2-F6.12C	
259	110000717	Nguyễn Ngọc	Sơn	3	5.0	5.0	5.0	1.0	5.0	6.0	5.4	5.6	TC CTCK 11C	Đậu	38-A2-F5.6L	
260	224101006	Phạm Lê	Chơn	1	5.0	4.0	8.0	1.0	6.3	7.3	3.8	4.8	TC ĐCN 10A	Đậu	38-A2-F5.11L	
261	224101014	Đặng Văn	Đô	5	6.0	6.5	5.5	0.5	5.9	6.4	4.0	4.7	TC ĐCN 10A	Đậu	38-A2-F6.12L	
262	224101017	Trương Minh	Đức	3	7.0	6.0	6.0	1.0	6.3	7.3	3.2	4.4	TC ĐCN 10A	Rớt	38-A2-F5.10L	
263	224101024	Lê Văn	Huân	4	5.0	5.5	6.3	0.5	5.8	6.3	5.2	5.5	TC ĐCN 10A	Đậu	38-A2-F6.12L	
264	224101032	Nguyễn Vũ	Linh	0	4.0	3.0	6.0	1.0	4.8	4.8	2.7	3.3	TC ĐCN 10A	Rớt	38-A2-F5.11L	
265	224101035	Dương Đình	Lương	11				0.0	0.0	0.0	2.6	2.6	TC ĐCN 10A	Rớt	38-A2-F6.12L	
266	224101217	Phạm Hồng	Điệp	2	7.0	5.0	7.0	1.0	6.5	7.5	6.4	6.7	TC ĐCN 10C	Đậu	38-A2-F5.10L	
267	224101345	Đặng Văn	Lộc	4	8.0	6.0	6.0	0.5	6.5	7.0	4.1	5.0	TC ĐCN 10D	Đậu	38-A2-F5.11C	
268	224101348	Nguyễn Văn	Lý	2	6.0	7.0	6.0	1.0	6.3	7.3	4.6	5.4	TC ĐCN 10D	Đậu	38-A2-F5.11C	
269	224101396	Nguyễn Văn	Trường	3	7.0	6.0	7.0	1.0	6.8	7.8	4.8	5.7	TC ĐCN 10D	Đậu	38-A2-F5.10L	
270	110000565	Lê Thanh	Tùng	4	5.5	6.5	4.0	0.5	5.0	5.5	4.6	4.9	TC ĐCN 11A	Đậu	38-A2-F6.12L	
271	225081050	Nguyễn Minh	Nhật	21				0.0	0.0	0.0	2.6	2.6	TC ĐL 08A	Rớt	38-A2-F6.12L	
272	225091170	Nguyễn Trọng	Nhân	5	5.0	7.0	5.0	0.5	5.5	6.0	0.8	2.4	TC ĐL 09B	Rớt	38-A2-F5.6L	
273	225101164	Lê Minh	Tâm	5	5.0	5.0	5.0	0.5	5.0	5.5	4.2	4.6	TC ĐL 10B	Rớt	38-A2-F5.6L	
274	226091171	Bùi Đông	Sơn	0	10.0	7.0	7.0	1.0	7.8	8.8	6.6	7.2	TC ĐT 09B	Đậu	38-A2-F5.11C	
275	226091211	Trương Quốc	Việt	3	5.5	6.0	4.3	1.0	5.0	6.0	5.3	5.5	TC ĐT 09B	Đậu	38-A2-F6.12L	
276	226091298	Nguyễn Minh	Trung	4	4.0			0.5	1.0	1.0	2.4	2.0	TC ĐT 09C	Rớt	38-A2-F5.11L	
277	226101002	Võ Thái	An	3	5.0	3.0	5.0	1.0	4.5	4.5	4.4	4.4	TC ĐT 10A	Rớt	38-A2-F5.11L	
278	226101029	Vũ Văn	Hòa	5	5.0	4.0	5.0	0.5	4.8	4.8	1.4	2.4	TC ĐT 10A	Rớt	38-A2-F5.6L	
279	226101031	Nguyễn Hữu	Huân	3	4.0	5.0	5.0	1.0	4.8	4.8	2.6	3.2	TC ĐT 10A	Rớt	38-A2-F5.10C	

Khóa học 38 - Khai giảng ngày 31/10/2011

**KẾT QUẢ THI AVCB A2 KHÓA HỌC 38 ĐỢT THI TRƯỚC TẾT ÂM LỊCH 2012**

STT	MSSV	Họ Tên	Tổng ngày nghỉ	Kiểm tra 15'/ Điểm tích cực Hệ số 1		Kiểm tra giữa kỳ Hệ số 2	Điểm chuyên cần	Trung bình kiểm tra	Trung bình học phần	Thi kết thúc	Tổng kết	Lớp chính quy	Kết quả	Ghi chú
				a1	a2	a3								
280	226101033	Nguyễn Hoàng Huy	7				0.0	0.0	0.0	2.9	2.9	TC ĐT 10A	Rớt	38-A2-F5.6L
281	226101034	Nguyễn Phạm Khắc Huy	4	5.0	5.0	5.0	0.5	5.0	5.5	4.8	5.0	TC ĐT 10A	Đậu	38-A2-F5.10C
282	226101045	Đông Tuấn Kiệt	5	5.0	4.0	5.0	0.5	4.8	4.8	3.6	3.9	TC ĐT 10A	Rớt	38-A2-F5.10C
283	226101073	Nguyễn Thanh Tâm	3	6.0	8.0	5.0	1.0	6.0	7.0	6.0	6.3	TC ĐT 10A	Đậu	38-A2-F5.6L
284	226101097	Phùng Nhật Trung	5	5.0	5.0	5.0	0.5	5.0	5.5	3.8	4.3	TC ĐT 10A	Rớt	38-A2-F5.6L
285	226101170	Trần Huỳnh Ngân	3	5.0	5.0	5.0	1.0	5.0	6.0	2.9	3.8	TC ĐT 10B	Rớt	38-A2-F5.10C
286	110000508	Nguyễn Văn Hiền	0	8.0	9.0	7.0	1.0	7.8	8.8	6.4	7.1	TC DT 11A	Đậu	38-A2-F6.12C
287	110000649	Trương Hoàng Sáng	3	6.0	4.0	6.0	1.0	5.5	6.5	6.2	6.3	TC DT 11B	Đậu	38-A2-F6.12C
288	223081125	Cao Quang Dân	5	3.0	6.0	6.0	0.5	5.3	5.8	3.3	4.0	TC ÔTÔ 08B	Rớt	38-A2-F5.11L
289	110000289	Đoàn Ngọc Thiên Phúc	0	7.0	7.0	6.0	1.0	6.5	7.5	5.2	5.9	TC OTO 09E	Đậu	38-A2-F5.11L
290	223091527	Nguyễn Thái Trọng	2	6.0	6.5	6.0	1.0	6.1	7.1	5.9	6.3	TC ÔTÔ 09E	Đậu	38-A2-F6.12L
291	223101118	Cao Văn Đông	2	9.0	7.0	6.0	1.0	7.0	8.0	4.0	5.2	TC ÔTÔ 10B	Đậu	38-A2-F5.11C
292	223101221	Lương Tấn Điều	5	5.0	5.0	5.0	0.5	5.0	5.5	5.5	5.5	TC OTO 10C	Đậu	38-A2-F6.12L
293	223101237	Trần Tấn Hưng	6	5.0	6.0	6.3	0.5	5.9	6.4	4.8	5.3	TC ÔTÔ 10C	Đậu	38-A2-F6.12L
294	223101254	Lâm Hoàng Ngôn	2	7.0	6.0	6.0	1.0	6.3	7.3	4.3	5.2	TC ÔTÔ 10C	Đậu	38-A2-F5.10L
295	223101442	Trần Đăng Anh Khoa	2	5.0	5.0	3.0	1.0	4.0	4.0	1.7	2.4	TC OTO 10E	Rớt	38-A2-F5.11L
296	110000850	Trần Nguyễn Bằng	2	7.5	7.1	6.0	1.0	6.7	7.7	5.3	6.0	TC OTO 11A	Đậu	38-A2-F6.12L
297	110000843	Lý Hồng Bảo	10				0.0	0.0	0.0	6.8	6.8	TC OTO 11A	Đậu	38-A2-F6.12L
298	110000054	Cao Hải Đăng	0	8.0	6.0	7.0	1.0	7.0	8.0	4.3	5.4	TC OTO 11A	Đậu	38-A2-F5.11C
299	110000842	Nguyễn Kim Hào	6	7.5	7.0	6.8	0.5	7.0	7.5	6.2	6.6	TC OTO 11A	Đậu	38-A2-F6.12L
300	110000479	Huỳnh Thanh Hào	1	8.0	8.0	7.0	1.0	7.5	8.5	8.4	8.4	TC OTO 11B	Đậu	38-A2-F6.12C
301	110000835	Phạm Ngọc Hiền	5	6.0	6.5	5.8	0.5	6.0	6.5	5.7	5.9	TC OTO 11B	Đậu	38-A2-F6.12L
302	110000493	Nguyễn Huy Hoàng	1	5.0	7.0	7.0	1.0	6.5	7.5	6.9	7.1	TC OTO 11B	Đậu	38-A2-F6.12C
303	110000848	Võ Anh Kiệt	3	6.0	6.5	5.5	1.0	5.9	6.9	3.8	4.7	TC OTO 11B	Đậu	38-A2-F6.12L
304	110000280	Phạm Thành Long	1	3.0	3.0	3.0	1.0	3.0	3.0	1.6	2.0	TC OTO 11B	Rớt	38-A2-F5.11L
305	110000480	Quan Quốc Phú	1	9.0	9.0	7.0	1.0	8.0	9.0	8.6	8.7	TC OTO 11B	Đậu	38-A2-F6.12C
306	110000492	Phan Minh Tuấn	0	8.0	7.0	5.0	1.0	6.3	7.3	7.1	7.1	TC OTO 11B	Đậu	38-A2-F6.12C
307	110000849	Nguyễn Hoàng Vinh	2	6.0	7.0	5.5	1.0	6.0	7.0	7.7	7.5	TC OTO 11B	Đậu	38-A2-F6.12L
308	110000545	Nguyễn Nhật Bảo	6	7.0	6.5	7.8	0.5	7.2	7.7	6.0	6.5	TC OTO 11C	Đậu	38-A2-F6.12L
309	110000363	Châu Nguyễn Huy	1	9.0	8.0	9.0	1.0	8.8	9.8	7.8	8.4	TC OTO 11C	Đậu	38-A2-F5.6L
310	110000650	Nguyễn Kim Ngọc	2	5.0	7.0	5.0	1.0	5.5	6.5	6.0	6.2	TC OTO 11C	Đậu	38-A2-F6.12C

Khóa học 38 - Khai giảng ngày 31/10/2011

**KẾT QUẢ THI AVCB A2 KHÓA HỌC 38 ĐỢT THI TRƯỚC TẾT ÂM LỊCH 2012**

STT	MSSV	Họ Tên		Tổng ngày nghỉ	Kiểm tra 15'/ Điểm tích cực		Kiểm tra giữa kỳ	Điểm chuyên cần	Trung bình kiểm tra	Trung bình học phần	Thi kết thúc	Tổng kết	Lớp chính quy	Kết quả	Ghi chú
					Hệ số 1	Hệ số 2									
					a1	a2	a3								
311	110000544	Phan Toại	Nguyễn	6	6.0	6.5	7.0	0.5	6.6	7.1	5.3	5.8	TC OTO 11C	Đậu	38-A2-F6.12L
312	110000701	Nguyễn Huy	Hoàng	3	5.0	4.0	5.0	1.0	4.8	4.8	1.4	2.4	TC OTO 11D	Rớt	38-A2-F5.6L
313	110000100	Nguyễn Văn	Hoàng	0	8.0	6.0	7.0	1.0	7.0	8.0	6.1	6.7	TC OTO 11E	Đậu	38-A2-F5.11C
314	110000097	Lê Văn	Trí	2	4.0	5.0	5.0	1.0	4.8	4.8	2.3	3.0	TC OTO 11E	Rớt	38-A2-F5.10C
315	110000409	Nguyễn Trí	Viễn	3	9.0	8.0	9.0	1.0	8.8	9.8	7.4	8.1	TC OTO 11E	Đậu	38-A2-F5.6L
316	222101114	Lê Bảo	Trung	2	5.0	5.0	5.0	1.0	5.0	6.0	8.5	7.8	TC SCCK 10	Đậu	38-A2-F5.10C
317	110000567	Hồ Thanh	Việt	2	8.0	9.0	9.3	1.0	8.9	9.9	7.3	8.1	TC TH 11A	Đậu	38-A2-F6.12L
318	110000411	Trần Hữu	Dinh	3	4.0	5.0	6.0	1.0	5.3	6.3	3.6	4.4	TC TH 11B	Rớt	38-A2-F5.6L
319	110000766	Huỳnh Phùng	Hưng	2	6.0	6.5	7.3	1.0	6.8	7.8	6.9	7.2	TC TH 11B	Đậu	38-A2-F6.12L
320	110000195	Nguyễn Hoàng	Lộc	0	7.0	6.0	7.0	1.0	6.8	7.8	5.1	5.9	TC TH 11B	Đậu	38-A2-F5.10L